TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DS-ST.
Ngày: 19-8-2019
V/v: "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dư Mỹ Linh
2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 7 năm 2019.

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S (Ngân hàng S)

Địa chỉ: Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ : Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Phạm Thái B – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S- Chi nhánh Kiên Giang (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thái B: Ông Nguyễn Ngọc Nguyên K, sinh năm: 1983 - Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch huyện G (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Trần Thị Thu N - Sinh năm: 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1997.
2. Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm: 2000
3. Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1942.

Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1938.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Ngọc Nguyên K trình bày: Vào ngày 13/02/2015, giữa Ngân hàng S và ông Nguyễn Thanh H - bà Trần Thị Thu N thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số LD 1503800014 cho vay số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng. Thời hạn vay là 72 tháng, lãi suất thỏa thuận 12%/ năm nhưng có điều chỉnh tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, trả định kỳ 06 tháng. Để bảo đảm cho khoản nợ vay trên tại thời điểm vay tiền, ông Nguyễn Thanh H, bà Trần Thị Thu N và bà Trần Thị Đ, ông Nguyễn Văn Q đã cùng đứng tên thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 46.443 m^2 gồm các thửa 38,112,93,108 thuộc tờ bản đồ số 23,tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C789879 do bà Trần Thị Đ đứng tên tại hợp đồng thế chấp số LD 1503800014 -01. Thời gian đầu ông H – bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ theo định kỳ, cụ thể khoản nợ gốc ông H – bà N đã trả là 596.780.531 đồng và khoản nợ lãi đã trả 277.092.335 đồng (Thời gian từ ngày 13/02/2015 đến ngày 13/8/2017). Nhưng kể từ ngày 14/8/2017, ông H – bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ vay và trong khoảng thời gian này phía Ngân hàng biết được ông Nguyễn Thanh H đã chết vào ngày 03/01/2016. Sau đó, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với bà N, ông Q, bà Đ và các ông bà đã cam kết bán đất trả nợ Ngân hàng nhưng vẫn không thực hiện. Tính đến ngày xét xử ngày 19/8/2019, khoản nợ vay ông H - bà N còn phải trả vốn gốc là 553.219.469 đồng và nợ lãi là 171.522.813 đồng. Xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng bị xâm phạm nên Ngân hàng S đã khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thu N và các con của ông H – bà N là Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị Thu N cùng liên đới chịu trách nhiệm trả khoản nợ vay trên cho Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu bà N và anh H, chị N phải trả khoản tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng LD 1503800014 đã ký kết, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm. Trường hợp bà N và anh H, chị N không khả năng trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu tài sản mà ông Q, bà Đ đã thế chấp để bảo đảm cho khoản nợ vay trên được phát mãi theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Bị đơn bà Trần Thị Thu N không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai của bà Trần Thị Đ, bà xác định bà có ký tên vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng khi vợ chồng ông H – bà N vay tiền tại Ngân hàng. Bà cho rằng khoản nợ vay trên thực chất ông H – bà N cũng không sử dụng mà cho Nguyễn Hữu Đ mượn làm vốn kinh doanh nhưng do làm ăn thua lỗ nên không khả

năng trả nợ cho Ngân hàng. Bà có ý kiến sẽ tự bán phần diện tích đất đã thế chấp để trả phần vốn gốc cho Ngân hàng. Riêng phần nợ lãi phát sinh bà yêu cầu Ngân hàng xóa bỏ vì gốc còn không có khả năng để trả. Nếu Ngân hàng phát mãi bà đồng ý cho Ngân hàng phát mãi nhưng chỉ được thu hồi phần nợ gốc. Còn nợ lãi không đồng ý trả vì bà đã hứa cho các con gái của bà một phần diện tích đất trên. Mặc khác, bà xác định không có sử dụng gì đối với số tiền mà vợ chồng H – N vay.

Tại bản tự khai, ông Nguyễn Văn Q xác định: Vào năm 2015, con trai và con dâu ông tên Nguyễn Thanh H và Trần Thị Thu N có vay tiền tại Ngân hàng S với số tiền vay gốc là bao nhiêu ông không rõ và có nhờ vợ chồng ông dùng tài sản là quyền sử dụng đất số C789879 gồm các thửa 38, 112, 37,93,108 cùng thuộc tờ bản đồ số 23, tổng diện tích chung 46.443 m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G. Đến năm 2016, con trai ông là H bị đột quỵ chết. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu N trả khoản nợ vay ông không ý kiến gì nhưng nếu N không trả được nợ thì ông đồng ý tài sản mà vợ chồng đã thế chấp để bảo đảm khoản nợ vay của Ngân hàng sẽ phát mãi để thu hồi nợ. Ông xác định không có sử dụng gì đến số tiền vay trên.

Tại biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Thu N xác định : Anh chị là con của ông Nguyễn Thanh H, và bà Trần Thị Thu N. Cha anh chị mất vào tháng 12 năm 2016. Việc cha mẹ anh chị vay tiền của Ngân hàng số tiền bao nhiêu, vào thời gian nào anh chị không rõ và cha mẹ anh chị cũng không sử dụng số tiền vay vào những nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mà mục đích cha mẹ anh chị vay số tiền trên cho chú Nguyễn Hữu Đ mượn làm vốn kinh doanh. Nên đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc anh chị cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà N trả nợ, anh chị không đồng ý.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và nguyên đơn trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Q, bà Đ thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 72,73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Và thẩm phán chưa chủ động trong việc giải quyết án, còn vi phạm về thời hạn giải quyết, đề nghị khắc phục.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Hợp đồng tín dụng số LD 1503800014 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S với ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Thu N là hợp pháp nên có đủ căn cứ để xác định ông H - bà N nợ Ngân hàng khoản nợ gốc là 553.219.469 đồng, nợ lãi là 171.522.813 đồng (Trong đó, lãi trong hạn là 144.906.372 đồng, lãi quá hạn là 26.422.127 đồng). Tuy nhiên, ông H là người ký kết hợp đồng đã chết trước khi Ngân hàng khởi kiện tại Tòa án nên Ngân hàng yêu cầu anh H và chị N là con ông H liên đới với bà N trả nợ vay. Đối với yêu cầu này của Ngân hàng không được anh H, chị N đồng ý và Ngân hàng không chứng minh được anh H, chị N đã sử dụng số tiền vay trên cùng với ông H, bà N nên đề nghị Hội đồng xét xử chỉ buộc bà N chịu trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp bà N không khả năng trả nợ, thì chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng là được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện phát mãi tài sản thế chấp là

quyền sử dụng diện tích đất 46.443 m^2 gồm các thửa 38,112,37,93,108 thuộc tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp T, xã T do bà Trần Thị Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Ngân hàng thương mại cổ phần Skhởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thu N và anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Thu N thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nên đây là tranh chấp về giao dịch dân sự được quy định tại khoản 3 - Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bà N có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện G nên theo quy định tại khoản 1 - Điều 35, điểm a – khoản 01 – Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Bà Trần Thị Thu N, ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị Đ, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Thu N với tư cách là bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện.Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà N, ông Q, bà Đ vắng mặt không rõ lý do. Riêng anh H, chị N có đơn xin vắng mặt tại Tòa án. Do đó Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt bà N, ông Q, bà Đ, anh H, chị N là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 227, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc buộc bà N và anh H, chị N liên đới trả nợ vay cho Ngân hàng với số tiền gốc theo hợp đồng tín dụng số LD 1503800014 đã được các bên ký kết ngày 13/02/2015 còn nợ là 553.219.469 đồng và nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tạm tính đến ngày 19/8/2019 là 171.522.813 đồng.Tổng cộng gốc và lãi là 724.742.282 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu bà N, anh H và chị N phải thanh toán khoản nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng ký kết tính từ ngày 20/8/2019 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, phía Ngân hàng thương mại cổ phần S đã cung cấp hợp đồng tín dụng số LD 1503800014 đã được các bên ký kết ngày 13/02/2015, giấy nhận nợ ngày 14/02/2015 và bản kê chi tiết các khoản nợ đã trả và phải trả. Phía bà N không có văn bản nào phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S nên yêu cầu khởi kiện trên của Ngân hàng thương mại cổ phần S là có căn cứ. Xét về hình thức của hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Thanh H , bà Trần Thị Thu N. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H đã chết thể hiện tại giấy chứng tử nên các con của ông H là những người thừa kế theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đối với yêu cầu của Ngân hàng thì anh H, chị N là con của ông H, bà N đã thành niên nên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên anh chị phải có nghĩa vụ trả nợ cùng bà N. Tuy nhiên, qua ý kiến của anh H chị N cũng như tài liệu chứng cứ phía Ngân hàng cung cấp cho thấy số tiền ông H, bà N vay không sử dụng vào những nhu cầu thiết yếu của gia đình, phía anh H, chị N cũng không sử dụng khoản tiền trên mà khoản tiền vay trên, ông H bà N đã tự nguyện cho cá nhân khác mượn. Vì vậy, đối

với yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc chị N, anh H liên đới với bà N chịu trách nhiệm trả nợ là không có căn cứ.

Xét hợp đồng tín dụng LD 1503800014 đã được các bên ký kết đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp đồng vay trên được xem là hợp pháp. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà phía Ngân hàng cung cấp đã thể hiện ông H, bà N có nhận số tiền vay gốc là 1.150.000.000 đồng và đã trả số tiền gốc là 596.780.531 đồng và khoản nợ lãi đã trả 277.092.335 đồng. Xét thấy hợp đồng tín dụng LD 1503800014 đã đến hạn trả nợ gốc và lãi theo định kỳ nhưng ông H, bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận và ông H đã chết nhưng bà N cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ Điều 91, Điều 93, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh của đương sự; Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự quy định về vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Khoản 02 Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017, quy định về việc thỏa thuận lãi suất trong hoạt động kinh doanh tín dụng. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, buộc bà N trả khoản nợ gốc là 553.219.469 đồng và khoản nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tạm tính đến ngày 19/8/2019 là 171.522.813 đồng; Trong đó lãi trong hạn là 145.099.998 đồng, lãi quá hạn 26.422.814 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà N còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LD 1503800014 ký kết ngày 13/02/2015 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, bà N không khả năng trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện G phát mãi tài sản là quyền sử dụng các thửa đất số 38,112, 37,93,108 cùng thuộc tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 789879 do bà Trần Thị Đ đứng tên, theo hợp đồng thế chấp số LD 1503800014 -01 ngày 13/02/2019.

[3] Về án phí:

- Về án phí: Áp dụng Khoản 1 - Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 724.742.000 đồng = 20.000.000 đồng + (4% x 324.742.000 đồng) = 32.989.680 đồng (Làm tròn là 32.990.000 đồng.

Do yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần S được chấp nhận nên bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.990.000 đồng

Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 14.518.000 đồng theo biên lai thu tiền số 7294 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 9; Điều 471; Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Buộc bà Trần Thị Thu N giao trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc là 553.219.469 đồng (Năm trăm năm mươi ba triệu, hai trăm mười chín nghìn, bốn trăm sáu mươi chín đồng và khoản nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tạm tính đến ngày 19/8/2019 là 171.522.813 đồng (Một trăm bảy mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm mười ba đồng); Trong đó lãi trong hạn là 145.099.998 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng), lãi quá hạn 26.422.814 đồng (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm mười bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị Thu N còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LD 1503800014 ký kết ngày 13/02/2015 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, bà N không khả năng trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện G phát mãi tài sản là quyền sử dụng các thửa đất số 38,112, 37,93,108 cùng thuộc tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 789879 do bà Trần Thị Đ đứng tên, theo hợp đồng thế chấp số LD 1503800014 -01 ngày 13/02/2019.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 32.990.000 đồng (Ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng)

Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 14.518.000 đồng (Mười bốn triệu, năm trăm mười tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 7294 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày; Đương sự có mặt được tính kể từ ngày tuyên án (Ngày 19-8-2019); Đương sự vắng mặt được tính kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc án bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thi người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương